

2.14. Tiêu chuẩn 14. Đầu ra

2.14.1. Tiêu chí 2.14.1: Tỷ lệ thi đậu là thoả đáng và tỉ lệ thôi học là chấp nhận được

▪ Trường ĐHSPKT TPHCM có hệ thống phần mềm để theo dõi điểm số của sinh viên. [Exh. 2.14(1)], [phần mềm quản lý điểm số sinh viên....] hệ thống này góp phần giám sát sự tiến bộ của người học một cách hiệu quả và quản lý việc tốt nghiệp và thôi học của sinh viên. [Exh. 2.14(2)] [phần mềm xét tốt nghiệp..]

▪ Trong những năm gần đây, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn luôn ổn định và tăng [Exh. 2.14(3)] [danh sách sinh viên xét tốt nghiệp qua các năm...]. Điều này cho thấy việc phân bố các môn học trong chương trình là hợp lý và một sinh viên có học lực trung bình vẫn có thể hoàn thành chương trình đào tạo.

▪ Tỷ lệ sinh viên bỏ học hoặc bị buộc thôi học ngày càng giảm [Exh. 2.14(4)] [danh sách và bảng số lượng sinh viên bỏ học hoặc buộc thôi học...]. Điều này cho thấy Khoa và nhà trường quan tâm đến sự tiến bộ của sinh viên [Exh. 2.14(5)] [quy trình các bước buộc thôi học sinh viên]. Các sinh viên bị buộc thôi học phần lớn là do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên cảm thấy chán nản khi đi vào chương trình. Các em học lực yếu khi thôi học sẽ được xem xét cho học bậc học cao đẳng hoặc học hình thức không chính quy. [Exh. 2.14(5)] [quy định về việc buộc thôi học và chuyên xuống hệ đào tạo thấp hơn...]

2.14.2. Tiêu chí 2.14.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình là thoả đáng

Thời gian trung bình để một sinh viên tốt nghiệp là 4 năm đến 4,5 năm. Thời gian này phù hợp với thời gian theo kế hoạch của chương trình đào tạo trong sổ tay sinh viên. [Exh. 2.14(6)] [Exh. 2.14(7)] [sổ tay sinh viên các năm học, danh sách và số lượng sinh viên xét tốt nghiệp đúng thời hạn]. Việc tốt nghiệp đúng tiến độ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: thực hiện việc đăng ký môn học theo học chế tín chỉ, thực hiện đúng kế hoạch học tập của năm học do phòng đào tạo lên kế hoạch đầu mỗi năm

2.14. Output

2.14.1. The pass rate is satisfactory and dropout rate is of an acceptable level.

▪ UTE have software system to track students' scores. [Exh. 2.14 (1)], this system contributes to monitoring the progress of learners and effective management graduate student and dropped out. [Exh. 2:14 (2)]

▪ In recent years, the percentage of students graduating on time and increased stability [Exh. 2:14 (3)]. This shows the distribution of courses in the program are reasonable and a student with average academic ability can still complete the training program.

▪ Percentage of students dropping out of school or are forced out of University is declining [Exh. 2:14 (4)]. This suggests Faculty and UTE interested in the progress of students [Exh. 2:14 (5)]. The students were forced out of UTE is largely due to the original career orientation should preferably not feel depressed when entering the program. The weak force student out of UTE are considered for college level study or form of non-formal learning. [Exh. 2:14 (5)]

2.14.2. Average time to graduate is satisfactory.

▪ The average time for a student graduating from 4 years to 4.5 years. This period of time in accordance with the plan of training in the student handbook. [Exh. 2:14 (6)] [Exh. 2:14 (7)]

▪ The graduation on schedule is influenced by factors such as the implementation of the course registration under the credit system, the implementation schedule of the academic year due to the training room to plan the beginning of each school

học [Exh. 2.14(8)] [kế hoạch học tập năm học], hệ thống các phòng thí nghiệm đầy đủ góp phần làm cho tiến độ học tập của sinh viên được đúng tiến độ. [Exh. 2.14(9)] [danh sách các phòng thí nghiệm]

Khoa Điện – Điện Tử và nhà trường khuyến khích và có chế độ khen thưởng sinh viên hoàn tất khóa học và tốt nghiệp trước thời hạn [Exh. 2.14(10)] [danh sách sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn, khen thưởng sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn], đồng thời thực hiện nghiêm túc và triệt để việc học theo học chế tín chỉ giúp sinh viên linh hoạt lựa chọn các môn học để đảm bảo học đúng tiến độ hoặc học vượt trước thời hạn. Ngoài ra, Khoa Điện – Điện Tử và nhà trường còn xây dựng thêm các môn học tương đương để giúp sinh viên có thể linh hoạt lựa chọn các môn học [Exh. 2.14(11)] [danh sách các môn học tương đương]

Chất lượng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng cầu đào tạo, và đáp ứng được nhu cầu của xã hội, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo cao [Exh. 2.14(12)] [bảng phân tích tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo].

2.14.3. Tiêu chí 2.14.3: Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp là thỏa đáng

▪ Phòng công tác học sinh sinh viên có tiến hành khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 6 tháng [Exh. 2.14(13)] [phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp]. Kết quả phân tích tình hình có việc làm của sinh viên cho thấy hơn 90% sinh viên tốt nghiệp có được việc làm sau khi tốt nghiệp 6 tháng [Exh. 2.14(14)] [kết quả khảo sát tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp], điều đó cho thấy việc đào tạo là đáp ứng được nhu cầu xã hội và thị trường lao động, đồng thời cũng cho thấy được nhu cầu rất lớn của thị trường lao động về lĩnh vực Điện-Điện Tử. [Exh. 2.14(15)] [các ngành cần nhiều nhân lực của thị trường lao động]

▪ So sánh với các trường khác cùng ngành,

year [Exh. 2:14 (8)], the laboratory system fully contribute to the learning progress of students is on schedule. [Exh. 2:14 (9)]

▪ Faculty of Electrical - Electronics Engineering and UTE encourage and reward regime students completed the course and graduated ahead of time [Exh. 2:14 (10)] and taken seriously and thoroughly studying under the credit system to help students flexible choice of courses to ensure learning school on schedule or ahead of schedule. In addition, the Faculty of Electrical - Electronics engineering and the UTE were built more equivalent courses to help students have the flexibility to choose the courses [Exh. 2:14 (11)]

▪ Quality graduates to meet the training requirements, and meet the needs of society, the percentage of students with specialized job training right with high [Exh. 2:14 (12)]

2.14.3. Employability of graduates is satisfactory.

▪ Working Students Room have surveyed the work of graduate students after 6 months [Exh. 2:14 (13)]. Results of analysis of the employment of students showed more than 90% of graduates get jobs after graduating 6 months [Exh. 2:14 (14)], suggesting that the training that meets the needs of society and the labor market, and also to see the huge demand of the labor market in the field of Electrical-Electronics. [Exh. 2:14 (15)]

▪ Compare to other universities the same

kết quả phân tích cho thấy sinh viên tốt nghiệp ngành công nghệ kỹ thuật Điện-Điện Tử của trường ĐHSPKT TPHCM có tỷ lệ tốt nghiệp có được việc làm cao hơn, mức lương trung bình cao hơn và nắm giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan đơn vị. [Exh. 2.14(16)] [kết quả so sánh tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp so với các trường khác]

- Các nhà tuyển dụng luôn đánh giá cao sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện Tử có trình độ và kỹ năng làm việc, chuyên môn tốt [Exh. 2.14(17)] [kết quả khảo sát nhà tuyển dụng]

2.14.4. Tiêu chí 2.14.4: Cấp độ của các hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng dạy và sinh viên là thỏa đáng

- Trường ĐHSPKT TPHCM có chính sách phù hợp để giảng viên ngành công nghệ kỹ thuật Điện-Điện Tử tham gia nghiên cứu khoa học, cụ thể giảng viên phải tham gia NCKH với số tiết quy đổi từ 90-110 tiết/năm. Số tiết được quy đổi tính từ các hoạt động tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, biên dịch tài liệu,...Ngoài ra, việc hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cũng được quy đổi ra tiết giảng cho giảng viên [Exh. 2.14(18)].

- Nguồn kinh phí để cung cấp cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên chủ yếu được lấy từ ngân sách nhà nước [Exh. 2.14(19)] [kinh phí nghiên cứu khoa học]

- Thực hiện chủ trương của nhà trường, Khoa Điện – Điện tử cũng đã thành lập các nhóm nghiên cứu khoa

sector, the analysis showed that students who graduated in Electrical-Electronics Engineering UTE university graduation rates have been higher employment, higher average wage and understanding between the major positions in the agencies and units. [Exh. 2.14 (16)]

- Employers appreciate that students graduate Electrical Engineering-Electronics Engineering and qualified skills, specialized well [Exh. 2:14 (17)]

2.14.4. The level of research activities by academic staff and students is satisfactory.

- UTE has appropriate policies to professor of Electrical-Electronics Engineering engaged in scientific research, particularly faculty to participate in scientific research for the exchange of information between 90-110 periods / years. Some details have been translated from the activities involved in the scientific research topics at all levels, writing published in the scientific journal specialized training program development, curriculum development, translation of documents, ... in addition, the guide students in scientific research is also converted into more lectures to faculty [Exh. 2:14 (18)].

- Budget source provides for the scientific research activities of lecturers and students mainly come from the state budget [Exh. 2:14 (19)]

- Implementing the policy of the UTE, the Faculty of Electrical – Electronics Engineering has established research teams and scientific content regulations and rules for the group activities to

học và quy định nội dung, quy chế hoạt động cho các nhóm đề động viên và thúc đẩy hoạt động NCKH của giảng viên [Exh. 2.14(20)].

- Trong thời gian từ 2006-2013 hoạt động NCKH của các giảng viên khoa Điện – Điện tử như sau:
 - Tham gia, chủ nhiệm 12 đề tài cấp bộ, đề tài cấp trường, hướng dẫn 183 đề tài SV NCKH. Các đề tài mang tính khoa học cao, tính ứng dụng trong ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện Tử [Exh. 2.14(21)].
 - Thực hiện 17 dự án chuyển giao công nghệ và thiết bị dạy học cho các cơ sở đào tạo trong lĩnh vực Điện-Điện Tử [Exh. 2.14(22)].
- Các giảng viên tham gia NCKH có các bài báo đăng trên tạp san thông tin khoa học, tạp chí trong nước và công bố trong các kỷ yếu hội thảo.
- Công bố 58 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành [Exh. 2.14(23)].
- Số lượng giảng viên tham gia NCKH và hướng dẫn sinh viên NCKH chiếm tỷ lệ 50%. [Exh. 2.14(24)] [danh sách giảng viên hướng dẫn sinh viên NCKH các năm]
- Sinh viên được khuyến khích tham gia NCKH với những đề tài xây dựng mô hình, hay các đề tài tốt nghiệp có liên quan đến lĩnh vực Điện-Điện Tử [Exh. 2.14(25)] [Exh. 2.14(26)] nên tạo không khí và niềm cảm hứng tự nghiên cứu, đặc biệt hỗ trợ nhiều cho kỹ năng làm việc, làm việc nhóm của SV sau này.
- Để hỗ trợ cho việc tự học của sinh viên, trên trang Web của Khoa, Bộ môn có hướng dẫn SV cách tìm kiếm thông tin

encourage and promote scientific research activities of faculty [Exh. 2:14 (20)].

- During the period from 2006-2013 scientific research activities of FEEE as follows:
 - Participate, chairman of the 12 theses, theses cases, 183 subjects guide students in scientific research. The scientific topics high applicability in Electrical-Electronics Engineering Technology, [Exh. 2:14 (21)].
 - Implementation of 17 projects and technology transfer and training equipment for the training facilities in the field of Electrical-Electronics [Exh. 2:14 (22)].
- The teachers have participated in scientific research papers published in journals of scientific information, local magazines, and published in the workshop proceedings.
- Publication of 58 articles in professional journals [Exh. 2:14 (23)].
- The number of lecturer engaged in scientific research and guide students in scientific research accounted for 50%. [Exh. 2:14 (24)]
- Students are encouraged to engage in scientific research to build topic models, or the thesis is related to the field of Electrical-Electronics [Exh. 2:14 (25)] [Exh. 2:14 (26)] to set the mood and inspiration for self-study, special support for working skills, team work of students in the future.
- To support the students' self-study, on the Web site of the Faculty, the Department has guided students seeking

chuyên ngành thông qua các địa chỉ hữu ích [Exh. 2.14(27)] Khoa cũng đã biên soạn bộ từ điển Anh - Việt đối chiếu cho từng môn học trong chuyên ngành Điện công nghiệp làm công cụ giúp sinh viên đọc các tài liệu chuyên ngành [Exh. 2.14(28)].

specialized information through useful sites [Exh. 2:14 (27)] Department has also compiled a dictionary English - Vietnamese collated for each subject in specialized industrial electricity as a tool to help students read the specialized literature [Exh. 2:14 (28)].

Hình 13: Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học của sinh viên (nêu từ 8 đến 10 khóa gần đây nhất)

Năm học	ĐHCQ					ĐHCQ CLC					TỔNG				
	số lượng sinh viên tuyển mới	Tỷ lệ bỏ học sau thời gian				lượng sinh viên tuyển mới	Tỷ lệ bỏ học sau thời gian				số lượng sinh viên tuyển mới	Tỷ lệ bỏ học sau thời gian			
		1 năm	2 năm	3 năm	>3 năm		1 năm	2 năm	3 năm	>3 năm		1 năm	2 năm	3 năm	>3 năm
2014	362	-	-	-	-	53	-	-	-	-	415	-	-	-	-
2013	337	11				54	2				391	13			
2012	265	10	17			29	1	3			294	11	20		
2011	156	6	12	16		30		1			186	6	13	16	
2010	161	4	11	13	29	41	4		5		202	8	11	18	29
2009	153	6	14	18	31	59	4	7	8		212	10	21	26	31
2008	195	12	21	24	32	33	1	2	3		228	13	23	27	32
2007	181	10	14	18	33	27	2	4	5		208	12	18	23	33
2006	217	12	16	32	44	25			2	3	242	12	16	34	47
2005	155	15	23	27	59	-					155	15	23	27	59
2004	182	12	30	36	56	-					182	12	30	36	56
2003	161	6	13	22	55	-					161	6	13	22	55

Kết luận về Tiêu chuẩn 14:

AUN-QA Tiêu chí 14 - Danh mục kiểm tra

14	Đầu ra	1	2	3	4	5	6	7
14.1	Tỉ lệ thi đậu là thỏa đáng và tỉ lệ rớt là chấp nhận được					✓		
14.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình là thỏa đáng					✓		
14.3	Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp là thỏa đáng					✓		
14.4	Cấp độ của các hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng dạy và sinh viên là thỏa đáng					✓		
	Ý kiến tổng thể					✓		

AUN-QA Criterion 14 – Checklist

14	Đầu ra	1	2	3	4	5	6	7
14.1	The pass rate is satisfactory and dropout rate is of an acceptable level.					✓		
14.2	Average time to graduate is satisfactory.					✓		
14.3	Employability of graduates is satisfactory.					✓		
14.4	The level of research activities by academic staff and students is satisfactor					✓		
	Overall opinion					✓		

DANH MỤC MINH CHỨNG

STT	Mã Minh Chứng	Tên Minh Chứng	Tình trạng
1	[Exh. 2.14(1)]	Phần mềm quản lý điểm số sinh viên	chưa có, nhưng dễ tìm
2	[Exh. 2.14(2)]	Phần mềm xét tốt nghiệp	chưa có, nhưng dễ tìm
3	[Exh. 2.14(3)]	[danh sách sinh viên xét tốt nghiệp qua các năm...]	chưa có, nhưng dễ tìm
4	[Exh. 2.14(4)]	[danh sách và bảng số lượng sinh viên bỏ học hoặc buộc thôi học...].	chưa có, nhưng dễ tìm
5	[Exh. 2.14(5)]	[quy định về việc buộc thôi học và chuyển xuống hệ đào tạo thấp hơn]	chưa có, nhưng dễ tìm
6	[Exh. 2.14(6)]	[sổ tay sinh viên các năm học]	Đã có

7	Exh. 2.14(7)	[danh sách và số lượng sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn]	chưa có, nhưng dễ tìm
8	[Exh. 2.14(8)]	[kế hoạch học tập năm học]	chưa có, nhưng dễ tìm
9	[Exh. 2.14(9)]	[danh sách các phòng thí nghiệm]	chưa có, nhưng dễ tìm
10	[Exh. 2.14(10)]	[danh sách sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn, khen thưởng sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn]	chưa có, nhưng dễ tìm
11	[Exh. 2.14(11)]	[danh sách các môn học tương đương]	chưa có, nhưng dễ tìm
12	[Exh. 2.14(12)]	[bảng phân tích tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo].	chưa có, nhưng dễ tìm
13	[Exh. 2.14(13)]	[phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp].	chưa có, nhưng dễ tìm
14	[Exh. 2.14(14)]	[kết quả khảo sát tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp]	chưa có, nhưng dễ tìm
15	[Exh. 2.14(15)]	[các ngành cần nhiều nhân lực của thị trường lao động]	chưa có, khó tìm
16	[Exh. 2.14(16)]	[kết quả so sánh tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp so với các trường khác]	chưa có, khó tìm
17	[Exh. 2.14(17)]	[kết quả khảo sát nhà tuyển dụng]	Đã có
18	[Exh. 2.14(18)]	Quy chế chi tiêu nội bộ (Ban hành theo Quyết định số 56/QĐ-ĐHSPKT-KHTC ngày 10/9/2010 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TP. HCM)	Đã có
19	[Exh. 2.14(19)]	[nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học]	chưa có, nhưng dễ tìm
20	[Exh. 2.14(20)]	Nhóm nghiên cứu khoa học Khoa Điện – Điện tử, ngày 04/01/2010 và 02/02/2010	Đã có
21	[Exh. 2.14(21)]	Thông kê đề tài các cấp từ năm 2005-2013 của Khoa Điện – Điện tử	có, chưa đầy đủ
22	[Exh. 2.14(22)]	Hợp đồng kinh tế về dịch vụ khoa học công nghệ; năm 2005, 2006, 2007, 2010, 2011, 2012, 2013	có, chưa đầy đủ
23	[Exh. 2.14(23)]	Tên các bài báo khoa học của Khoa Điện – Điện tử đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước từ 2005 đến 2013	có, chưa đầy đủ
24	[Exh. 2.14(24)]	[danh sách giảng viên hướng dẫn sinh viên NCKH các năm]	Đã có
25	[Exh. 2.14(25)]	Mẫu phiếu đăng ký đề tài SV NCKH	Đã có
26	[Exh. 2.14(26)]	Đồ án tốt nghiệp của SV chuyên ngành Điện Công nghiệp - đề tài Chế tạo Module điều khiển động cơ bước, tháng 12/2011	Đã có
27	[Exh. 2.14(27)]	Các đường link hướng dẫn tìm kiếm tài liệu học tập trên trang web Khoa Điện – Điện tử	Đã có
28	[Exh. 2.14(28)]	Bộ tự điển Anh – Việt đối chiếu của Khoa Điện – Điện tử	Đã có

